

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày: 03/10/2019.
“V/v tranh chấp HĐ vay tài sản”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mai Thị Mộng Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Xuân

2. Ông Nguyễn Văn Vy

-Thư ký ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Trương Bảo Long, Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế: Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2019/TLST- DS ngày 26 tháng 02 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2019/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2019 và Thông báo sửa chữa, bổ sung quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/TB-TA ngày 19/8/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 11 kiệt 56 đường D, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Minh N, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 53 đường Nguyễn H, phường Vĩnh N, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Huỳnh Công T (Chồng chị N); địa chỉ: Số 11 kiệt 56 đường D, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt- đã ủy quyền cho chị Trần Thị N tham gia tố tụng.

4. *Người làm chứng:*

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 11 kiệt 56 đường Dn, phường An Cựu, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt

- Bà Tôn Nữ Thị T; địa chỉ: Số 6/106 đường Minh M, phường Thủy Xuân, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:

Ngày 21/8/2017, bà có cho ông Phan Minh N vay 50.000.000 đồng, hai bên có viết giấy mượn tiền, không tính lãi suất, thỏa thuận trong thời hạn từ ngày 30/6/2017 âm lịch đến ngày 10/7/2017 âm lịch sẽ trả, nhưng sau đó ông N thất hứa không trả. Việc cho ông N vay tiền có bà Trần Thị H chứng kiến. Đến ngày 18/9/2017, ông viết giấy hẹn sẽ trả vào ngày 21 và 22/9/2017 nhưng không thực hiện. Đến ngày 29/12/2017, ông N tiếp tục viết giấy hẹn với nội dung từ ngày 05/01/2018 đến 07/01/2018 sẽ trả số tiền trên, nhưng ông N vẫn không trả. Vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng.

Phía bị đơn- ông Phan Minh N đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa, biết rõ việc bà N khởi kiện nhưng ông N vẫn không đến Tòa làm việc, nên không thể tiến hành lấy lời khai, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- ông Huỳnh Công T- chồng của bà N, đã ủy quyền cho bà Trần Thị Nga tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Phan Minh N phải trả cho bà N số tiền 50.000.000 đồng.

Người làm chứng trong vụ án- bà Trần Thị H, khai: Ông Phan Minh N cần tiền nên có hỏi bạn của bà là Tôn Nữ Thị T, sau đó bà T đã gọi điện thoại cho bà để hỏi, vì không có tiền để cho vay nên bà gọi điện thoại cho em gái là Trần Thị H để hỏi có tiền thì cho ông N vay, bà đồng ý. Ông N trực tiếp viết giấy vay tiền của bà Trần Thị N và bà trực tiếp chứng kiến việc bà N đưa 50 triệu đồng cho ông N vay.

Người làm chứng- bà Tôn Nữ Thị T, khai rằng: Bà có mối quan hệ bạn bè với ông Phan Minh N, ông N cần vay tiền nhưng bà không có nên gọi điện thoại hỏi bà Trần Thị H, bà H không có tiền nên hỏi bà N, việc ông N vay của bà N bao nhiêu tiền vì mục đích gì thì bà không biết.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Phan Minh N phải trả cho bà số tiền nợ là 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Huế phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền và xác định đúng những người tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 58, Điều 262 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Về tố tụng: Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn lần thứ hai, do đó căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn; về nội dung: Áp dụng Điều 26, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N, buộc ông Phan Minh N phải có nghĩa trả nợ cho bà Trần

Thị N số tiền là 50.000.000 đồng; buộc ông Phan Minh N phải chịu tiền án phí sơ thẩm; bà Trần Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Phan Minh N, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1. *Về giao dịch vay tiền giữa các bên:* Bà Trần Thị N và ông Phan Minh N có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ngày 21/8/2017, bà N tự nguyện cho ông N vay 50.000.000 đồng, không tính lãi suất, giữa hai bên có lập thành văn bản và thỏa thuận thời hạn trả nợ trong vòng 10 ngày. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận giao dịch vay tiền giữa bà N và ông N là hợp pháp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự; xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự

2.2. *Về yêu cầu khởi kiện:* Đến thời hạn trả nợ như thỏa thuận trong hợp đồng, ông N không trả. Ngày 18/9/2017, ông N viết giấy hẹn sẽ trả vào ngày 21 và 22/9/2017 sẽ trả nhưng không thực hiện. Ngày 29/12/2017, ông N tiếp tục viết giấy hẹn với nội dung từ ngày 05/01/2018 đến 07/01/2018 sẽ trả số tiền trên, nhưng ông N vẫn không trả. Vì vậy, bà N khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông N phải trả cho bà số tiền gốc 50.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

Phía bị đơn là ông Phan Minh N, mặc dù biết được bà N đang khởi kiện mình, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và thông báo về phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn cố tình vắng mặt, xem như đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình trước Tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ có liên quan là bản sao lục một số tài liệu, chứng cứ (bút lục số 26, 27, 28, 29, 30) trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản được Tòa án nhân dân thành phố Huế thụ lý số 151/2018/TLST-DS ngày 06/6/2018, vụ án này Tòa án đã ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vì nguyên đơn là bà Trần Thị N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện. Tại Bản tự khai của ông Phan Minh N viết ngày 24/7/2018, ông N thừa nhận có vay của bà Trần Thị N 50.000.000 đồng chưa trả.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét: Yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N buộc ông Phan Minh N phải trả 50.000.000 đồng là có cơ sở, cần chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

Nguyên đơn không phải chịu án phí, nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp;
Bồi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 351; 357; 463, 466, Điều 468; Điều 470 của Bộ Luật dân sự; Nghị quyết 326/2016//UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- bà Trần Thị N

Buộc ông Phan Minh N phải trả cho bà Trần Thị N số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng)

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Phan Minh N phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng tại biên lai thu số AA/2013/007734 ngày 26/02/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Huế.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND TP Huế;
- TAND tỉnh TT Huế;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- *Chi cục THADS TP Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu vp, hồ sơ.*

Mai Thị Mộng Trinh